

Tập đoàn Bảo Việt

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)
Ngày 30 tháng 09 năm 2013



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 51

01
7
A

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 5 lần, lần 5 vào ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 05 năm 2013 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các Công ty Con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tập đoàn có các Công ty Con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty Con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")		71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng như sau:

- ▶ Theo thỏa thuận ký kết giữa Tập đoàn Bảo hiểm HSBC Châu Á – Thái Bình Dương (HSBC) và Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life), ngày 26 tháng 03 năm 2013, Sumitomo Life đã hoàn tất giao dịch mua 122.509.091 cổ phiếu từ HSBC, tương đương với 18% số cổ phiếu đang lưu hành. Sumitomo Life đã trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài của Tập đoàn Bảo Việt với tỷ lệ sở hữu là 18% vốn điều lệ.
- ▶ Ngày 24 tháng 04 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013. Đại hội đồng Cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2012, theo đó, cổ tức cho năm 2012 sẽ được chi trả với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng. Ngoài ra, Đại hội cũng đã thông qua việc bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012-2017, phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt bổ nhiệm ông Trần Trọng Phúc giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt. Liên quan tới những thay đổi trên, ngày 08 tháng 05 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 5 đối với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, theo đó người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt là ông Trần Trọng Phúc, Tổng Giám đốc Tập đoàn.
- ▶ Thực hiện Quyết định tăng vốn của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt từ 1.500 tỷ đồng lên thành 2.000 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt đã được Hội đồng Quản trị Tập đoàn phê duyệt, ngày 28 tháng 02 năm 2013, Tập đoàn đã chuyển tiếp 200 tỷ đồng để hoàn thành việc tăng vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên 2.000 tỷ đồng theo lộ trình tăng vốn đề ra. Ngày 27 tháng 03 năm 2013, Bộ Tài chính đã chính thức phê duyệt và cấp giấy phép điều chỉnh số 45/GPDDC5/KDBH chấp thuận việc Bảo hiểm Bảo Việt tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng.
- ▶ Ngày 13 tháng 09 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã có quyết định số 1298/2013/QĐ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ sẽ được tăng từ 1.500 tỷ đồng lên 2.000 tỷ đồng trong Quý IV năm 2013 từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm</i>
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2009
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Kono Shinzo	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm</i>
Ông Phan Kim Bằng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm</i>
Ông Trần Trọng Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Giám đốc Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Malcolm Gray	Giám đốc Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2013
Ông Alan Royal	Giám đốc Công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2013
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Hoạt động	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2011
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Quản lý Rủi ro	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 10 tháng 09 năm 2013
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 09 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Trọng Phúc, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.954.919.411.010	4.947.254.810.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	469.242.205.999	1.018.050.613.752
111	1. Tiền		32.242.205.999	96.050.613.752
112	2. Các khoản tương đương tiền		437.000.000.000	922.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	2.305.886.359.559	2.736.283.051.941
128	1. Đầu tư ngắn hạn		2.599.000.000.000	2.966.300.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(293.113.640.441)	(230.016.948.059)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.175.432.160.569	1.185.437.657.127
131	1. Phải thu khách hàng	7	301.589.065.351	372.348.852.093
133	2. Phải thu từ các bên liên quan	8	870.852.905.471	808.187.797.065
135	3. Các khoản phải thu khác		2.990.189.747	4.901.007.969
140	IV. Hàng tồn kho		121.404.000	13.314.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.237.280.883	7.470.174.156
151	1. Chi phí trả trước chờ phân bổ		2.564.977.329	6.741.694.213
158	2. Tạm ứng cho nhân viên		1.672.303.554	728.479.943
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.183.088.889.970	7.750.187.165.454
220	I. Tài sản cố định		463.304.533.343	496.218.867.954
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	334.110.855.349	366.023.443.809
222	Nguyên giá		517.943.741.404	525.163.208.987
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(183.832.886.055)	(159.139.765.178)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	58.929.711.679	66.109.896.920
228	Nguyên giá		120.605.015.656	120.638.599.406
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(61.675.303.977)	(54.528.702.486)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	70.263.966.315	64.085.527.225
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	7.707.253.993.030	7.240.355.070.314
251	1. Đầu tư vào Công ty Con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	12.1	6.012.967.077.963	5.845.481.388.414
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	177.000.000.000	257.269.440.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12.3	1.946.631.960.513	1.680.862.479.282
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(429.345.045.446)	(543.258.237.382)
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.530.363.597	13.613.227.186
268	1. Tài sản dài hạn khác		1.082.863.597	2.165.727.186
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	11.447.500.000	11.447.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.138.008.300.980	12.697.441.976.430

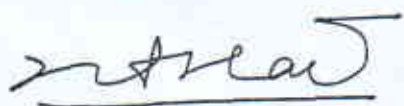
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

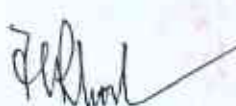
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		936.043.194.466	1.233.135.106.982
310	I. Nợ ngắn hạn		936.043.194.466	1.233.135.106.982
312	1. Phải trả người bán	13	244.178.402.904	3.673.057.043
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	(2.284.252.202)	2.808.741.959
315	3. Phải trả người lao động	15	17.562.270.121	24.976.904.190
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	587.611.531.277	1.132.566.883.838
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	47.949.414.341	40.044.140.029
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	41.025.828.025	29.065.379.923
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.201.965.106.514	11.464.306.869.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	11.201.965.106.514	11.464.306.869.448
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.212.918.385.317	1.475.260.148.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.138.008.300.980	12.697.441.976.430

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 09 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
1.	Đô la Mỹ (USD)	2.509,96	826,21



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012
21	1. Doanh thu hoạt động tài chính	20	239.348.750.865	983.408.008.153	306.945.214.191	950.868.070.722
22	2. Hoàn nhập / (Chi phí) tài chính	21	36.702.422.562	42.332.980.525	(193.721.162.184)	(63.788.456.856)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính	22	276.051.173.427	1.025.740.988.678	113.224.052.007	887.079.613.866
25	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(54.924.916.344)	(205.160.510.838)	(53.453.999.088)	(171.623.068.666)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		221.126.257.083	820.580.477.840	59.770.052.919	715.456.545.200
31	6. Thu nhập khác	23	18.670.269.438	59.235.905.543	19.731.013.989	60.379.116.505
32	7. Chi phí khác	23	(3.576.672.720)	(16.586.621.669)	(6.121.537.216)	(17.945.079.231)
40	8. Lợi nhuận khác	23	15.093.596.718	42.649.283.874	13.609.476.773	42.434.037.274
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236.219.853.801	863.229.761.714	73.379.529.692	757.890.582.474
51	10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	24.1	(23.372.252.639)	(51.908.841.658)	27.721.967.778	(67.732.319.708)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		212.847.601.162	811.320.920.056	101.101.497.470	690.158.262.766



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính




Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 11 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		426.069.322.075	360.000.767.362
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-	-
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(66.094.263.146)	(53.198.956.882)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(51.830.534.316)	(57.100.451.026)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		137.351.990.230	95.143.395.590
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(206.908.481.685)	(140.422.177.319)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		238.588.033.158	204.422.577.725
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(9.506.948.823)	(25.604.624.449)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	42.218.183
23	3. Tiền chi mua các khoản đầu tư của các đơn vị khác		(1.047.829.210.173)	(4.592.952.296.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các khoản đầu tư của đơn vị khác		1.463.380.250.601	3.475.916.963.571
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000.000)	(858.000.000.000)
29	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.655.837.834	411.158.429.814
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		232.699.929.439	(1.589.439.308.881)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.020.096.370.350)	(816.565.845.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.020.096.370.350)	(816.565.845.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012
50	IV. LƯU CHUYỀN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(548.808.407.753)	(2.201.582.576.356)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.018.050.613.752	2.707.341.698.658
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	469.242.205.999	505.759.122.302



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 11 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 5 lần, lần 5 vào ngày 08 tháng 05 năm 2013.

Tập đoàn nắm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 5 ngày 08 tháng 05 năm 2013 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các Công ty Con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Trần Trọng Phúc Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo Life	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26%
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
Tổng cộng	680.471.434	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các Công ty Con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Các Công ty Con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
<i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>		<i>Địa chỉ</i>	
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt		8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt ("PMU")		71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Đồng tiền kế toán

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn tài chính 03 tháng và 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty Con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các Công ty Con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2012, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; và
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn thực hiện giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty Con

Khoản đầu tư vào các Công ty Con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các Công ty Con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các Công ty Con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.a.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 12.1.b.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư

Tập đoàn Bảo Việt và các đơn vị ủy thác đầu tư (Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ và Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt) đã ký Biên bản thanh lý các hợp đồng ủy thác đầu tư của hai đơn vị tại Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã bàn giao tài sản đầu tư cho các đơn vị, đồng thời ngừng ghi nhận tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác này trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu và dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với các khoản dự thu này.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi tại ALCII và VFC, cũng do đánh giá tình hình thực tế tại ALCII và VFC, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần lãi dự thu trong hạn theo hợp đồng và dừng ghi nhận và trích lập dự phòng đối với phần lãi phạt quá hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Trên ba năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

1172
DÀI
VIỆ
TP. H

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16% và trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào Công ty Con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty Con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty Mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Công ty Mẹ Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ/USD theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 09 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

0111
ĐOÀ
VII
- TP.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	361.238.809	221.234.138
Tiền gửi ngân hàng	31.880.967.190	95.829.379.614
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:	31.831.517.511	95.811.381.714
- Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	31.831.517.511	91.713.383.154
- Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	-	4.097.998.560
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ	49.449.679	17.997.900
- Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	49.449.679	17.997.900
Các khoản tương đương tiền (*)	437.000.000.000	922.000.000.000
Nguồn tiền gửi của Công ty Mẹ Tập đoàn	437.000.000.000	922.000.000.000
	469.242.205.999	1.018.050.613.752

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	2.539.000.000.000	2.763.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	-	154.300.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	-	49.000.000.000
	2.539.000.000.000	2.966.300.000.000
Trái phiếu		
Nguồn đầu tư của Tập đoàn	60.000.000.000	-
	60.000.000.000	-
Tổng cộng đầu tư ngắn hạn	2.599.000.000.000	2.966.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(293.113.640.441)	(230.016.948.059)
Tổng đầu tư ngắn hạn	2.305.886.359.559	2.736.283.051.941

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm dự phòng cho các khoản tiền gửi đã quá hạn gốc và lãi và khoản lãi quá hạn của trái phiếu Vinashin. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, do Vinashin đang gặp khó khăn về tình hình tài chính và căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi của các trái phiếu này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản lãi trái phiếu đã dự thu, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với khoản dự thu này với số tiền đến 30 tháng 09 năm 2013 là 36.444.059.511 VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu từ:		
- Nguồn đầu tư của Tập đoàn	301.589.065.351	257.781.535.139
- Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	-	91.534.239.998
- Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	-	23.033.076.956
	301.589.065.351	372.348.852.093

8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu:		
- Bảo Việt Nhân thọ	560.670.460.071	515.255.629.307
- Bảo hiểm Bảo Việt	289.016.998.128	269.283.070.853
- Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	14.035.328.743	9.412.627.106
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	7.130.118.529	5.422.658.987
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	-	7.108.117.198
- Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	-	1.260.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	1.704.433.614
	870.852.905.471	808.187.797.065



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản có định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2013	307.526.103.620	11.294.299.639	145.484.202.651	59.439.841.200	1.418.761.877	525.163.208.987
Tăng trong kỳ	-	-	2.805.212.450	629.699.783	104.900.620	3.539.812.853
Giảm trong kỳ (*)	-	-	(822.722.199)	(9.878.578.237)	(57.980.000)	(10.759.280.436)
Tại ngày 30/09/2013	307.526.103.620	11.294.299.639	147.466.692.902	50.190.962.746	1.465.682.497	517.943.741.404
Hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2013	41.311.951.212	6.143.844.577	75.731.707.720	35.894.281.669	57.980.000	159.139.765.178
Khấu hao trong kỳ	9.152.945.114	1.304.529.052	14.428.822.952	8.113.021.811	185.124.582	33.184.443.511
Giảm trong kỳ (*)	-	-	(822.722.199)	(7.610.620.435)	(57.980.000)	(8.491.322.634)
Tại ngày 30/09/2013	50.464.896.326	7.448.373.629	89.337.808.473	36.396.683.045	185.124.582	183.832.886.055
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2013	266.214.152.408	5.150.455.062	69.752.494.931	23.545.559.531	1.360.781.877	366.023.443.809
Tại ngày 30/09/2013	257.061.207.294	3.845.926.010	58.128.884.429	13.794.279.701	1.280.557.915	334.110.855.349

(*) Bao gồm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, theo đó, Tập đoàn đã thực hiện ghi giảm nguyên giá 10.201.428.626 VNĐ và giá trị khấu hao lũy kế 7.962.484.010 VNĐ của các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá dưới 30.000.000 VNĐ và ghi nhận giá trị còn lại vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ là 2.267.957.802 VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Phần mềm tin học VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2013	63.135.267.200	57.503.332.206	120.638.599.406
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ (**)	-	(33.583.750)	(33.583.750)
Tại ngày 30/09/2013	<u>63.135.267.200</u>	<u>57.469.748.456</u>	<u>120.605.015.656</u>
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2013	15.596.849.969	38.931.852.517	54.528.702.486
Khấu hao trong kỳ	1.281.089.898	5.894.524.779	7.175.614.677
Giảm trong kỳ (**)	-	(29.013.186)	(29.013.186)
Tại ngày 30/09/2013	<u>16.877.939.867</u>	<u>44.797.364.110</u>	<u>61.675.303.977</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2013	<u>47.538.417.231</u>	<u>18.571.479.689</u>	<u>66.109.896.920</u>
Tại ngày 30/09/2013	<u>46.257.327.333</u>	<u>12.672.384.346</u>	<u>58.929.711.679</u>

(**) Bao gồm các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	64.085.527.225
Chi phí phát sinh trong kỳ	7.771.111.830
Giảm trong kỳ	<u>(1.592.672.740)</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013	<u>70.263.966.315</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư vào Công ty Con và BVF1	12.1	6.012.967.077.963	5.845.481.388.414
- Đầu tư vào Công ty Con	12.1.a	5.951.291.148.720	5.751.291.148.720
- Đầu tư vào BVF1	12.1.b	61.675.929.243	94.190.239.694
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.2	177.000.000.000	257.269.440.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	1.946.631.960.513	1.680.862.479.282
- Trái phiếu	12.3.a	750.292.176.513	545.451.312.515
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.3.b	370.000.000.000	200.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	12.3.c	826.339.784.000	935.411.166.767
		8.136.599.038.476	7.783.613.307.696
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12.4	(429.345.045.446)	(543.258.237.382)
		<u>7.707.253.993.030</u>	<u>7.240.355.070.314</u>

12.1.a Đầu tư vào các Công ty Con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các Công ty Con như sau:

Công ty Con	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt (*)	2.000.000.000.000	1.800.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	694.895.148.720	694.895.148.720
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000
	<u>5.951.291.148.720</u>	<u>5.751.291.148.720</u>

(*) Ngày 28 tháng 02 năm 2013, Tập đoàn Bảo Việt đã chuyển 200 tỷ đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt để hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo lộ trình tăng vốn từ 1.500 tỷ đồng lên thành 2.000 tỷ đồng của Bảo hiểm Bảo Việt từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các Công ty Con và BVF1

12.1.b Đầu tư vào BVF1

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 07 năm 2006. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014.

Quỹ có vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ và được chấp thuận cho tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng cho thành viên với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ theo các Công văn điều chỉnh sau:

<u>Công văn điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
83/UBCK-QLKD chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 800 tỷ đồng	14 tháng 02 năm 2007
98/TB-UBCK chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng	04 tháng 03 năm 2008

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là Công ty Con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012 và Công văn chấp thuận số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quỹ BVF1 bắt đầu tiến hành giải thể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013, Quỹ BVF1 đã tiến hành chi trả cho Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt theo 07 đợt vào các ngày 07 tháng 01 năm 2013, ngày 06 tháng 02 năm 2013, ngày 11 tháng 03 năm 2013, ngày 04 tháng 04 năm 2013, ngày 19 tháng 06 năm 2013, ngày 21 tháng 08 năm 2013 và ngày 13 tháng 09 năm 2013 với tổng số tiền chuyển trả là 26.655.837.834 VNĐ. Tập đoàn ghi nhận giảm số lượng chứng chỉ quỹ BVF1 dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại kỳ định giá gần nhất theo Công văn 1458/UBCK-QLQ ngày 16 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi Ngân hàng Giám sát HSBC.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	61.675.929.243	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty Con	538.024.063.596	82,16%
- Báo Việt Nhân thọ	393.676.144.094	60,12%
- Bảo hiểm Bảo Việt	144.347.919.502	22,04%
	599.699.992.839	91,58%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	177.000.000.000	177.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế ("VIGIBA")	15.000.000.000	15.000.000.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	-	80.269.440.000
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt VIGIBA	-	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	-	29.269.440.000
	177.000.000.000	257.269.440.000

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2013:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ	Tỷ lệ
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	9.000.000.000	15%
VIGIBA	180.000.000.000	15.000.000.000	8%
Liên doanh			
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%
		177.000.000.000	

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

12.3.a Trái phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trái phiếu Doanh nghiệp	485.837.521.830	545.451.312.515
Trái phiếu Chính phủ	264.454.654.683	-
	750.292.176.513	545.451.312.515

Các trái phiếu Doanh nghiệp mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 9,4%/năm đến 10,2%/năm.

12.3.b Tiền gửi có kỳ hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền gửi dài hạn tại các TCTD		
Nguồn đầu tư Tập đoàn	370.000.000.000	200.000.000.000
	370.000.000.000	200.000.000.000

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có lãi suất là 10,50%/năm.

12.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn và các khoản Tập đoàn thực hiện đầu tư theo hợp đồng ủy thác ký với Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt vào các đơn vị không phải là Công ty Con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Nguồn đầu tư Tập đoàn	826.339.784.000	806.333.740.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ	-	71.205.200.000
Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	-	57.872.226.767
	826.339.784.000	935.411.166.767

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào chứng chỉ quỹ và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 09 năm 2013.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết	322.826.040.668	415.622.812.056
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	54.178.436.604	62.131.408.400
Dự phòng giảm giá tài sản ròng của chứng chỉ quỹ	52.340.568.174	65.504.016.926
	429.345.045.446	543.258.237.382

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả hợp đồng repo trái phiếu	243.421.157.223	-
Phải trả người bán khác	757.245.681	3.673.057.043
	244.178.402.904	3.673.057.043

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2013 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.905.645.351	5.921.876.417	(9.776.963.384)	50.558.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.619.648.399)	51.908.841.658	(51.830.534.316)	(10.541.341.057)
Thuế thu nhập cá nhân	422.058.096	8.545.732.425	(8.461.641.883)	506.148.638
Tiền thuê đất	26.507.898	23.894.077.008	(24.655.355.981)	(734.771.075)
Các loại thuế khác	9.074.179.013	1.059.066.434	(1.698.092.539)	8.435.152.908
	2.808.741.959	91.329.593.942	(96.422.588.103)	(2.284.252.202)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 24.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Quỹ tiền lương còn phải trả	17.562.270.121	24.976.904.190
	17.562.270.121	24.976.904.190

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Bảo Việt Nhân thọ	377.431.829.573	784.272.592.007
Bảo hiểm Bảo Việt	156.326.835.154	286.232.138.856
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	621.679.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	229.636.323	-
VIGIBA	53.001.550.727	59.481.550.723
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	-	2.580.602.252
	587.611.531.277	1.132.566.883.838

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi nhận trước	6.533.333.385	991.666.716
Kinh phí công đoàn	253.023.452	617.554.907
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	923.729.378	593.290.016
Bảo hiểm thất nghiệp	97.967.277	91.166.509
Kinh phí cho các chương trình an sinh xã hội chờ giải ngân (*)	29.003.287.623	25.074.301.451
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	9.443.422.196	10.730.150.990
Phải trả phải nộp khác	1.694.651.030	1.946.009.440
	47.949.414.341	40.044.140.029

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình an sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Quỹ khen thưởng	18.156.515.238	17.967.339.235
Quỹ phúc lợi	22.869.312.787	11.098.040.688
	41.025.828.025	29.065.379.923

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2013	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.475.260.148.251	11.464.306.869.448
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	811.320.920.056	811.320.920.056
Chia cổ tức cho năm 2012	-	-	(1.020.707.151.000)	(1.020.707.151.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(32.451.164.477)	(32.451.164.477)
Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(652.680.342)	(652.680.342)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	(19.851.687.171)	(19.851.687.171)
Số dư tại ngày 30/09/2013	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	1.212.918.385.317	11.201.965.106.514

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012 và 2013, Tập đoàn được trích 1% lợi nhuận sau thuế tương đương với số tiền 9.034.632.345 VNĐ cho năm 2011 và 10.817.054.826 VNĐ cho năm 2012 cho quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội.

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013.

19.4 Cổ tức

Ngày 24 tháng 04 năm 2013, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2012 để chi trả cổ tức cho năm 2012 với tỷ lệ 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 1.020.707.151.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	238.621.949	1.169.797.632	271.687.695	1.504.832.743
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	81.015.502.478	289.810.959.003	110.144.669.879	425.537.875.681
Lãi trái phiếu	15.323.736.438	36.712.716.162	11.868.998.175	36.463.779.241
Cổ tức và lợi nhuận được chia	142.770.890.000	655.714.535.356	184.640.760.829	487.334.663.668
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	19.097.613	26.919.389
	239.348.750.865	983.408.008.153	306.945.214.191	950.868.070.722

21. (HOÀN NHẬP) (CHI PHÍ TÀI CHÍNH)

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	(39.233.966.352)	(44.958.026.937)	193.673.156.730	63.574.796.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	37.915.880	-	-
Chi phí tài chính khác	2.531.543.790	2.587.130.532	48.005.454	213.660.056
	(36.702.422.562)	(42.332.980.525)	193.721.162.184	63.788.456.856

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VND
Chi phí nhân viên	16.148.098.595	66.062.838.175	19.581.023.228	60.673.343.196
Chi phí vật liệu quản lý	412.748.540	1.132.183.760	106.198.000	1.019.432.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	822.989.929	3.816.925.505	208.568.062	1.040.259.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.449.930.294	40.354.046.509	13.998.742.035	42.053.462.075
Thuế, phí, lệ phí	155.000	6.511.000	2.275.426.271	3.357.667.235
Tiền thuê đất (*)	-	23.894.077.008	-	-
Chi phí tư vấn	2.382.238.400	3.378.227.072	2.175.524.670	5.943.574.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.740.456.309	45.638.272.176	10.471.427.983	40.221.468.726
Chi phí quản lý khác	7.968.299.277	20.877.429.633	4.637.088.839	17.313.861.186
	54.924.916.344	205.160.510.838	53.453.999.088	171.623.068.666

(*) Ngày 21 tháng 02 năm 2013, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 870/QĐ-UBND và việc duyệt đơn giá thuê đất tại tòa nhà Bảo Việt, số 233 đường Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1 để kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc. Tập đoàn Bảo Việt đã nộp đầy đủ số tiền thuê đất theo đơn giá và quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục Thuế Quận 1, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ
Thu nhập khác				
Cho thuê văn phòng	18.252.656.408	58.484.381.224	18.962.585.054	59.313.142.603
Các khoản thu nhập khác	417.613.030	751.524.319	768.428.935	1.065.973.902
	18.670.269.438	59.235.905.543	19.731.013.989	60.379.116.505
Chi phí khác				
Chi phí quản lý tòa nhà	(3.574.430.720)	(16.576.988.416)	(6.071.069.961)	(17.894.237.976)
Các khoản chi phí khác	(2.242.000)	(9.633.253)	(50.467.255)	(50.841.255)
	(3.576.672.720)	(16.586.621.669)	(6.121.537.216)	(17.945.079.231)
Lợi nhuận khác	15.093.596.718	42.649.283.874	13.609.476.773	42.434.037.274

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	236.219.853.801	863.229.761.714	73.379.529.692	757.890.582.474
Các khoản điều chỉnh giảm:				
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(142.770.890.000)	(655.714.535.356)	(184.640.760.829)	(487.334.663.668)
- Thu nhập không chịu thuế khác	-	-	(86.400.000)	(86.400.000)
Các khoản điều chỉnh tăng:				
- Chi phí không được khấu trừ thuế	40.046.758	120.140.275	459.760.026	459.760.026
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	93.489.010.559	207.635.366.633	(110.887.871.111)	270.929.278.832
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	23.372.252.639	51.908.841.658	(27.721.967.778)	67.732.319.708
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(33.913.593.696)	(10.619.648.399)	2.165.353.972	(42.914.228.683)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(51.830.534.316)	(6.725.746.195)	(57.100.451.026)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(10.541.341.057)	(10.541.341.057)	(32.282.360.001)	(32.282.360.001)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.447.500.000	11.447.500.000	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty Mẹ Tập đoàn trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính (MOF)	Cổ đồng sáng lập
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ đồng sáng lập
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Cổ đồng sáng lập
Công ty Bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty Con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty Con
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)	Công ty Con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Công ty Con
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)	Công ty Con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)	Công ty Con

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Cổ đồng sáng lập		
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	723.764.700.000
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ tức đã trả	33.231.600.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	3.961.249.812
Cổ đồng chiến lược		
Công ty Bảo hiểm nhân thọ Sumitomo	Cổ tức đã trả	183.763.636.500
Công ty Con		
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	360.101.000.000 4.447.659.590
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	184.319.000.000 5.083.907.640
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cho thuê nhà	8.846.000.000 2.739.318.820
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Doanh thu cho thuê nhà	8.440.209.069
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Doanh thu cho thuê nhà Doanh thu lãi tiền gửi Cổ tức nhận được	14.339.728.851 61.868.544.446 39.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Chi phí quản lý tòa nhà Doanh thu cho thuê nhà	16.576.988.416 11.183.211.091

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 VNĐ</i>
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	2.025.000.000	1.242.000.000
	2.025.000.000	1.242.000.000

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**26.1 Cơ chế quản lý rủi ro**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tập đoàn là nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược tài chính và phi tài chính một cách bền vững, ổn định.

Tập đoàn đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐ QLRR) do Giám đốc Khối Quản lý rủi ro ("QLRR") Tập đoàn làm Chủ tịch. Các cuộc họp của HĐ QLRR được tiến hành theo định kỳ hàng quý. HĐ QLRR định kỳ đánh giá, đưa ra các khuyến nghị từ góc độ QLRR đối với danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ - tài sản có.

Ủy ban quản lý tài sản nợ/tài sản có (ALCO) được thành lập tại Tập đoàn từ năm 2010 có trách nhiệm xem xét và kiểm soát các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách quản lý về tài sản nợ cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán của Tập đoàn. Các cuộc họp của ALCO được tiến hành hàng quý nhằm đánh giá tình hình sử dụng vốn, sự phù hợp giữa tài sản Nợ và tài sản Có, các vấn đề rủi ro thanh khoản và đưa ra các định hướng nhằm khắc phục các vấn đề này.

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán.

26.2 Quản lý rủi ro tài chính

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chịu tác động bởi rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoản lỗ tiềm tàng - do khả năng hoặc thiện chí trả nợ theo hợp đồng của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Các khoản đầu tư tài chính

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình nội bộ đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên bảng nội bộ phân tích tín dụng chi tiết. HĐQT của Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ 06 tháng. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQT của Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý khi cần thiết.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt	Đơn vị tính: VNĐ
Ngày 30 tháng 09 năm 2013				Tổng cộng
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	3.566.652.684.707	-	105.109.999.997	3.671.762.684.705
- Sản sàng để bán – Chứng khoán nợ	269.564.380.711	-	-	269.564.380.711
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	418.408.695.714	-	104.210.000.000	522.618.695.714
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	2.878.679.608.282	-	899.999.997	2.879.579.608.280
Phải thu từ các bên liên quan	870.852.905.471	-	-	870.852.905.471
Tài sản tài chính khác	6.671.773.080	-	-	6.671.773.080
- Phải thu cổ tức	-	-	-	-
- Phải thu khác	6.671.773.080	-	-	6.671.773.080
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.242.205.999	-	-	469.242.205.999
Tổng	4.913.419.569.258	-	105.109.999.997	5.018.529.569.255

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toán bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt	Đơn vị tính: VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				Tổng cộng
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	3.323.397.299.537	-	515.029.233.601	3.838.426.533.138
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	405.548.402.362	-	150.000.000.000	555.548.402.362
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	2.917.848.897.175	-	365.029.233.601	3.282.878.130.776
Phải thu từ các bên liên quan	808.187.797.065	-	-	808.187.797.065
Tài sản tài chính khác	19.612.691.303	-	-	19.612.691.303
- Phải thu cổ tức	8.643.600.000	-	-	8.643.600.000
- Phải thu thương mại	4.901.007.969	-	-	4.901.007.969
- Phải thu khác	6.068.083.334	-	-	6.068.083.334
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.018.050.613.752	-	-	1.018.050.613.752
Tổng	5.169.248.401.657	-	515.029.233.601	5.684.277.635.258

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/2009/TT-BTC sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Trong đó:

- ▶ Chưa quá hạn và không giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt: tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ Bị giảm giá trị riêng biệt: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALC II") và đang được phân ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn Bảo Việt tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được xem xét và báo cáo định kỳ cho Ủy ban ALCO Tập đoàn Bảo Việt, trên cơ sở đó Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 09 năm 2013:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
							Trên 15 năm	Tổng cộng
30 tháng 09 năm 2013								
Tài sản Tài chính								
Đầu tư lãi suất cố định	900	-	3.228.363	663.878	374.900	362.600	-	4.630.641
- Sản sang để bán - Chứng khoán Nợ	-	-	18.200	36.400	36.400	291.000	-	382.000
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán Nợ	-	-	102.850	235.700	338.500	71.600	-	748.650
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	900	-	3.107.313	391.778	-	-	-	3.499.991
Đầu tư vốn	-	640.112	-	57.996	-	-	-	698.108
- Sản sang để bán	-	640.112	-	57.996	-	-	-	698.108
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	870.853	-	-	-	-	870.853
Tài sản tài chính khác	-	-	6.672	-	-	-	-	6.672
- Phải thu cổ tức	-	-	6.672	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	469.242	-	-	-	-	469.242
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	900	640.112	4.575.130	721.874	374.900	362.600	-	6.575.516
Nợ Tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	587.612	-	-	-	-	587.612
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả thương mại	-	-	757	-	-	-	-	757
Phải trả thương mại khác	-	-	24.290	-	-	-	-	24.290

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

Tổng - - - - - 612.659 - - - - - 612.659

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
								Tổng cộng	
31 tháng 12 năm 2012									
Tài sản Tài chính									
Đầu tư lãi suất cố định	365.029	-	3.022.456	456.992	338.500	71.600	-	-	4.254.577
- Cho vay và phải thu - Chứng khoán Nợ	-	-	102.850	235.700	338.500	71.600	-	-	748.650
- Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	365.029	-	2.919.606	221.292	-	-	-	-	3.505.927
Đầu tư vốn	-	656.683	-	-	-	-	-	-	656.683
- Sản sàng để bán	-	656.683	-	-	-	-	-	-	656.683
Phải thu từ các bên liên quan	-	-	808.188	-	-	-	-	-	808.188
Tài sản tài chính khác	-	-	19.613	-	-	-	-	-	19.613
- Phải thu cổ tức	-	-	8.644	-	-	-	-	-	8.644
- Phải thu thương mại khác	-	-	4.901	-	-	-	-	-	4.901
- Phải thu khác	-	-	6.068	-	-	-	-	-	6.068
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.018.051	-	-	-	-	-	1.018.051
Tổng	365.029	656.683	4.868.308	456.992	338.500	71.600	-	-	6.757.112
Nợ Tài chính									
Phải trả các bên liên quan	-	-	1.132.567	-	-	-	-	-	1.132.567
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	992	-	-	-	-	-	992
Phải trả thương mại	-	-	3.501	-	-	-	-	-	3.501
Phải trả thương mại khác	-	-	8.492	-	-	-	-	-	8.492
Tổng	-	-	1.145.552	-	-	-	-	-	1.145.552

Không có sự khác biệt trong yếu tố giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn của hợp đồng như đã trình bày ở trên.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)****26.2.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư và khẩu vị rủi ro.

▶ *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ:*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

▶ *Rủi ro giá cổ phiếu:*

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Thời gian qua, rủi ro giá cổ phiếu tăng do biến động lớn của thị trường chứng khoán. Thị trường có chuyển biến tốt nhưng không bền vững do các dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế trong năm 2013 còn yếu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc lựa chọn giải ngân vào các cổ phiếu có chất lượng, thanh khoản tốt và được niêm yết trên sàn để đầu tư. Nhằm giảm thiểu các tác động xấu do điều kiện thị trường và hành vi của các nhà đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tập đoàn sử dụng phép thử "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động đối với mỗi biến số chính, các biến số còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (*) (VNĐ)</i>
30 tháng 09 năm 2013		
Kịch bản 1	+10%	11.073.386.123
Kịch bản 2	-10%	(46.471.291.823)
31 tháng 12 năm 2012		
Kịch bản 1	+10%	7.069.047.987
Kịch bản 2	-10%	(7.069.047.987)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu mà giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

761-0
AN
VIET
TH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

26.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

26.2.3 Rủi ro thị trường

▶ *Rủi ro lãi suất:*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để phù hợp với các khoản phải trả trong tương lai. Trong thời gian qua, lãi suất tiền gửi và lợi tức trái phiếu tiếp tục giảm đáng kể ảnh hưởng khá lớn đến thu nhập lãi của Tập đoàn.

Ngoài ra, biến động lãi suất giảm cũng tác động đến các dòng tiền đáo hạn để tái đầu tư vào danh mục tiền gửi và trái phiếu. Tập đoàn thường xuyên rà soát và lựa chọn kỳ hạn tái đầu tư hợp lý để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất lên các khoản tái đầu tư trong khi vẫn đảm bảo mục tiêu lợi nhuận. Đồng thời Tập đoàn tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Trái phiếu chính phủ kỳ hạn dài nhằm mục đích nắm giữ đến khi đáo hạn.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả khách hàng, nợ và vay và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (i) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (ii) Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	
Tài sản tài chính			
Đầu tư kỳ hạn cố định	4.010.666.325.146	(338.903.640.441)	4.319.712.078.646
- Sản sàng để bán – Chứng khoán nợ	269.564.380.711	-	203.261.530.853
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	604.852.755.225	(82.234.059.511)	477.783.486.643
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	3.136.249.189.210	(256.669.580.930)	3.638.667.061.150
Đầu tư vốn	888.015.713.243	(52.340.568.173)	788.400.521.639
- Sản sàng để bán	888.015.713.243	(52.340.568.173)	788.400.521.639
Phải thu từ các bên liên quan	870.852.905.471	-	870.852.905.471
Tài sản tài chính khác	6.671.773.080	-	6.671.773.080
- Phải thu cổ tức	-	-	-
- Phải thu khác	6.671.773.080	-	6.671.773.080
Tiền và các khoản tương đương	469.242.205.999	-	469.242.205.999
TỔNG CỘNG	6.245.448.922.939	(391.244.208.614)	6.454.879.484.835

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	
Tài sản tài chính			
Đầu tư kỳ hạn cố định	4.068.443.481.198	(230.016.948.060)	3.838.426.533.138
- Cho vay và phải thu – Chứng khoán nợ	591.992.461.873	(36.444.059.511)	555.548.402.362
- Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	3.476.451.019.325	(193.572.888.549)	3.282.878.130.776
Đầu tư vốn	1.029.601.406.461	(372.917.948.526)	656.683.457.935
- Sản xuất để bán	1.029.601.406.461	(372.917.948.526)	656.683.457.935
Phải thu từ các bên liên quan	808.187.797.065	-	808.187.797.065
Tài sản tài chính khác	19.612.691.303	-	19.612.691.303
- Phải thu cổ tức	8.643.600.000	-	8.643.600.000
- Phải thu thương mại khác	4.901.007.969	-	4.901.007.969
- Phải thu khác	6.068.083.334	-	6.068.083.334
Tiền và các khoản tương đương	1.018.050.613.752	-	1.018.050.613.752
TỔNG CỘNG	6.943.895.989.779	(602.934.896.586)	6.340.961.093.193
			6.194.884.500.268

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
30 tháng 09 năm 2013		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên liên quan	587.611.531.277	587.611.531.277
Phải trả tiền đặt cọc	9.443.422.196	9.443.422.196
Phải trả thương mại	757.245.681	757.245.681
Phải trả thương mại khác	30.697.938.653	30.697.938.653
Tổng cộng	628.510.137.807	628.510.137.807
31 tháng 12 năm 2012		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên liên quan	1.132.566.883.838	1.132.566.883.838
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	991.666.716	991.666.716
Phải trả thương mại	3.501.315.843	3.501.315.843
Phải trả thương mại khác	8.492.052.410	8.492.052.410
Tổng cộng	1.145.551.918.807	1.145.551.918.807

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

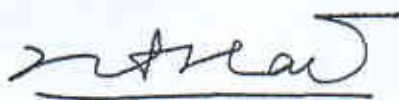
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2013 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013	tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	32,58	39,68
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	67,00	60,32
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	7,71	10,07
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	92,29	89,93
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,23	4,01
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4,23	4,01
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	87,78	79,71
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	82,50	72,58
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	7,11	6,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	6,68	5,60
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,24	6,23



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Trọng Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 11 năm 2013